Signature Not Verified
Được ký bởi TRỊNH GIANG NAM
Ngày ký: 14.02.2015 08:00

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2014

MỤC LỤC **Trang**

Khái quát về công ty 1 - 3

Các Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 8 - 23

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 25CT/HĐQT ngày 16/4/2014, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Nguyễn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Mai Huy Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Đinh Thế Giới	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Trần Quang Hiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**45.806.310.066**	**111.301.810.603**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**7.707.820.426**	**21.836.394.967**
1.	Tiền	111		2.207.820.426	10.836.394.967
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	11.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23.776.570.475**	**33.102.993.182**
1.	Phải thu của khách hàng	131		16.792.941.737	17.268.308.288
2.	Trả trước cho người bán	132		6.513.440.646	14.909.432.913
5.	Các khoản phải thu khác	135	6	470.188.092	925.251.981
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.581.015.903**	**50.592.711.836**
1.	Hàng tồn kho	141	7	5.581.015.903	50.592.711.836
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**140**		**8.740.903.262**	**5.769.710.618**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.373.857.634	3.179.628.491
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		103.491.242	475.996.090
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.263.554.386	2.114.086.037
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**852.401.941.992**	**684.539.698.722**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**851.846.623.385**	**682.984.540.743**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	136.579.222.483	166.105.780.136
	- Nguyên giá	222		383.290.385.549	382.679.198.094
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.711.163.066)	(216.573.417.958)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	10	10.558.613.112	10.605.811.620
	- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.191.048)	(268.992.540)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	704.708.787.790	506.272.948.987
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**555.318.607**	**1.555.157.979**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	456.581.063	1.551.157.979
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		94.737.544	
3.	Tài sản dài hạn khác	268	13	4.000.000	4.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**898.208.252.058**	**795.841.509.325**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**583.474.884.186**	**511.677.785.779**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**151.590.677.120**	**128.428.300.846**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	37.348.808.384	70.112.535.829
2.	Phải trả cho người bán	312		45.871.176.054	24.825.459.129
3.	Người mua trả tiền trước	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.000.480.125	5.848.491.138
5.	Phải trả công nhân viên	315		2.893.707.541	2.399.358.213
6.	Chi phí phải trả	316	17	6.542.702.710	7.008.701.173
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	52.896.425.348	16.150.170.181
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.037.376.958	2.083.585.183
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**431.884.207.066**	**383.249.484.933**
1	Vay và nợ dài hạn	334	19	431.868.018.248	383.249.484.933
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		16.188.818	
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**238.270.040.794**	**207.075.328.729**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**238.270.040.794**	**207.075.328.729**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	125.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.864.750	10.000.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	414	20		-107.661.250
4.	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	20	158.120.419	236.077.356
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	20	1.965.345.629	21.469.785.463
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sử hữu	419	20	1.816.004.668	7.290.424.332
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	20	34.280.705.328	43.186.702.828
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
C.	**Lợi ích của cổ đông tối thiểu**	**439**	**21**	**76.463.327.078**	**77.088.394.817**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**898.208.252.058**	**795.841.509.325**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**22**	**34.154.599.560**	**37.219.411.740**	**102.534.759.040**	**104.495.890.538**
2.	Các khoản giảm trừ	3					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		34.154.599.560	37.219.411.740	102.534.759.040	104.495.890.538
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	21.246.739.027	15.366.906.827	51.939.436.894	47.896.134.196
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**12.907.860.533**	**21.852.504.913**	**50.595.322.146**	**56.599.756.342**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	-5.786.875	432.843.203	375.639.680	4.379.357.080
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	25	1.099.963.449	1.631.432.841	5.249.555.482	5.589.185.874
	Trong đó: Lãi vay	*23*		*947.155.374*	*1.631.432.841*	*4.481.452.241*	*4.807.580.420*
8.	Chi phí bán hàng	24				0	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.062.906.274	2.396.918.733	7.790.333.434	8.221.411.737
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9.739.203.935**	**18.256.996.542**	**37.931.072.910**	**47.168.515.811**
11	Thu nhập khác	31	26	327.272.728	91.656.220	327.272.728	91.656.220
12	Chi phí khác	32	27	304.704.976	448.676.747	323.875.080	570.943.379
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**22.567.752**	**(357.020.527)**	**3.397.648**	**(479.287.159)**
14.	**Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**				0	0
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	**28**	**9.761.771.687**	**17.899.976.015**	**37.934.470.558**	**46.689.228.652**
16.	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	510.919.902	975.754.553	1.971.416.866	2.780.825.123
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(78.374.307)		-78.548.726	
18.	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**	**28**	**9.329.226.092**	**16.924.221.462**	**36.041.602.418**	**43.908.403.529**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**-3.975.110**	**-128.039.398**		**-128.039.398**
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		**9.333.201.202**	**17.052.260.860**	**36.041.602.418**	**44.036.442.927**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	29	467	1.365	1.802	3.524

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 4/2014	Quý 4/2013
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	113.623.601.496	111.703.024.044
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(20.784.452.541)	(11.571.354.817)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	(19.351.215.974)	(21.070.567.708)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(4.510.574.988)	(4.764.105.753)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.071.186.342)	(3.021.176.874)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	28.398.182.988	48.533.773.235
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(36.299.253.869)	(56.094.115.898)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**59.005.100.770**	**63.715.476.229**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(84.198.113.117)	(152.245.510.519)
2.	Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		50.050.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.020.650.000)	(37.920.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	370.639.680	4.722.544.580
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(100.848.123.437)**	**(185.392.915.939)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	12.599.676.000	
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.958.600.710	117.818.512.901
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.845.198.324)	(47.611.544.767)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.735.374.999)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**27.713.078.386**	**51.471.593.135**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(14.129.944.281)**	**(70.205.846.575)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**21.836.394.967**	**91.953.651.150**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61	1.369.740	88.590.392
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.707.820.426**	**21.836.394.967**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 4/2014 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 66,74%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
  - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
  - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

  Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

  Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2014		01/01/2014	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		273,598,469		653,367,006
- Tiền gởi ngân hàng		1,934,221,957		10,183,027,961
+ VNĐ		*1,881,875,379*		*10,131,809,201*
+ USD	*2448.39*	*52,346,578*	*2459.13*	*51,218,760*
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		5,500,000,000		11,000,000,000
Cộng		**7,707,820,426**		**21,836,394,967**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi	430,625,200	
BHXH phải thu người lao động		8,633,314
Thuế TNCN phải thu người lao động	13,150,000	13,150,000
Phải thu khác	457,038,092	903,468,667
Cộng	**470,188,092**	**925,251,981**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,562,371,268	50,575,361,722
Công cụ, dụng cụ	18,644,635	17,350,114
Cộng	**5,581,015,903**	**50,592,711,836**

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNCN nộp thừa	94,123,434	452,193,728
Thuế nhập khẩu nộp thừa		23,802,362
Thuế TNDN nộp thừa	9,367,808	
Cộng	**103,491,242**	**475,996,090**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	2,263,554,386	2,114,086,037
Cộng	**2,263,554,386**	**2,114,086,037**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2,437,001,981	3,161,830,227	4,151,752,421	212,302,100	372,804,860,639	382,767,747,368
Tăng trong kỳ		522,638,182				522,638,182
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**2,437,001,981**	**3,684,468,409**	**4,151,752,421**	**212,302,100**	**372,804,860,639**	**383,290,385,550**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2,180,232,019	2,163,629,593 0	4,148,263,135	**152,591,850** 0	224,746,879,393	233,391,595,990
Tăng trong kỳ	91,387,574	222,004,141	3,489,286	6,575,250	12,996,110,825	13,319,567,076
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	**2,271,619,593**	**2,385,633,734 0**	**4,151,752,421**	**159,167,100 0**	**237,742,990,218**	**246,711,163,066**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	256,769,962	998,200,634 0	3,489,286	59,710,250 0	148,057,981,246	149,376,151,378
Số cuối kỳ	**165,382,388**	**1,298,834,675**	**0**	**53,135,000**	**135,061,870,421**	**136,579,222,484**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10,841,804,160	33,000,000	10,874,804,160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10,841,804,160	33,000,000	10,874,804,160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	271,391,421	33,000,000	304,391,421
Khấu hao trong kỳ	11,799,627		11,799,627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	**283,191,048**	**33,000,000**	**316,191,048**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	**10,570,412,739**	**0**	**10,558,613,112**
Số cuối kỳ	**10,558,613,112**	**0**	**10,558,613,112**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.
(**) Quyền sử dụng 536.301,1m2 đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Trà Xom	704,708,787,790	506,272,948,987
Cộng	**704,708,787,790**	**506,272,948,987**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52,114,199	192,004,343
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	216,285,228	463,934,030
Chi phí kiểm định an toàn đập	188,181,637	344,999,878
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy		550,219,728
Cộng	**456,581,064**	**1,551,157,979**

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,000,000	4,000,000
Cộng	**4,000,000**	**4,000,000**

15. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014		01/01/2014	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		**19.908.000.000**	0	**38.584.250.000**
NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa		18.708.000.000		32.134.250.000
+ VNĐ		*13.368.000.000*		*26.868.000.000*
+ USD	*250.000 #*	*5.340.000.000*	*250.000 #*	*5.266.250.000*
NH Đầu tư & PT CN Phú Tài		1.200.000.000		6.450.000.000
Vay ngắn hạn		**17.440.808.384**		**31.528.285.829**
NH Ngoại thương Nha Trang		11.419.329.511		25.506.806.956
Cty CP Thủy Điện Cần Đơn		5.018.791.067		5.018.791.067
Cty CP Thủy điện Ry Ninh II		1.002.687.806		1.002.687.806
Cộng		**37.348.808.384**	**250.000**	**70.112.535.829**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	1,470,919,002	2,749,685,846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513,951,736	629,160,076
Thuế Thu nhập cá nhân	66,115,249	24,000,000
Thuế tài nguyên	900,632,305	476,011,436
Phí dịch vụ môi trường rừng	747,211,000	1,969,633,780
Các loại thuế khác	301,650,833	
Cộng	**4,000,480,125**	**5,848,491,138**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ môi trường rừng 2011-2012	5,899,738,740	2,749,685,846
Trích trước chi phí bảo dưỡng ĐD	158,612,050	629,160,076
Các khoản trích trước khác	484,351,920	24,000,000
Trích trước chi phí HĐQT	*470,000,000*	476,011,436
Trích trước chi phí lãi vay	*14,351,920*	1,969,633,780
Cộng	**6,542,702,710**	**5,848,491,138**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	104,270,072	289,188,791
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	853,045,213	247,769,591
Lãi vay phải trả	48,176,961,912	15,343,639,373
Cổ tức phải trả	57,386,003	57,386,002
Phải trả khác	1,704,762,148	212,186,423
Bảo hiểm tạm ứng bồi thường thiệt hại	2,000,000,000	
Cộng	**52,896,425,348**	**16,150,170,180**

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014			01/01/2014	
	USD		VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn			**431,868,018,248**		**199,644,706,169**
NH Phát triển Việt Nam			229,965,319,189		199,644,706,169
+ VND			*183,387,595,748*		*148,444,011,212*
+ USD (Vay ODA)	*2,180,605.03*	#	*46,577,723,441*	*2,430,605.03*	# *51,200,694,957*
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài			*201,902,699,059*		*183,604,778,764*
Cộng			**431,868,018,248**		**# 383,249,484,933**

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong kỳ				1.630.428	912.454.713	860.943.619	17.224.687.756
Giảm trong kỳ							3.978.453.060
Số dư tại 30/03/2014	**125.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-107.661.250**	**237.707.784**	**22.382.240.176**	**8.151.367.951**	**56.432.937.524**
Số dư tại 01/04/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	237.707.784	22.382.240.176	8.151.367.951	56.432.937.524
Tăng trong kỳ				-24.206.644	529.094.057	464.419.208	9.290.102.587
Giảm trong kỳ							3.225.952.208
Số dư tại 30/06/2014	**125.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-107.661.250**	**213.501.140**	**22.911.334.233**	**8.615.787.159**	**62.497.087.903**
Số dư tại 01/07/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	**-107.661.250**	213.501.140	22.911.334.233	8.615.787.159	62.497.087.903
Tăng trong kỳ		49.864.750	**107.661.250**	-15.734.300			193.610.873
Giảm trong kỳ							
Số dư tại 30/09/2014	125.000.000.000	10.049.864.750	0	197.766.840	22.911.334.233	8.615.787.159	62.690.698.776
Số dư tại 01/10/2014	125.000.000.000	10.049.864.750	**0**	197.766.840	22.911.334.233	8.615.787.159	62.690.698.776
Tăng trong kỳ	75.000.000.000			-39.646.421	523.796.859	490.641.841	9.333.201.202
Giảm trong kỳ		10.000.000.000			21.469.785.463	7.290.424.332	37.743.194.650
Số dư tại 31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	0	158.120.419	1.965.345.629	1.816.004.668	34.280.705.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200,000,000	12,500,000
- Cổ phiếu thường	*200,000,000*	*12,500,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		5000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	12,500,000
- Cổ phiếu thường	*200,000,000*	*12,500,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10,000	10,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4/2014 VND	Quý 4 /2013 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	62.690.698.776	28.867.373.945
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.333.201.202	17.052.260.860
Điều chỉnh do hợp nhất	1.676.096	-54.257.166
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	**37.744.870.746**	**2.678.674.811**
Tăng vốn điều lệ	36.239.790.205	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	523.796.859	982.925.737
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	490.641.841	847.874.537
Tạm trích quý phúc lợi	490.641.841	847.874.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**34.280.705.328**	**43.186.702.828**

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	76.500.000.000	77.078.500.000
LNCPP kỳ trước chuyển sang	-128.039.398	-128.039.398
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Lợi ích của cổ đông tối thiểu số từ CLTG đầu kỳ	137.934.215	
Lợi ích của cổ đông tối thiểu số từ chênh lệch tỉ giá	-45.596.816	137.934.215
Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ cuối kỳ	-970.923	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	**76.463.327.078**	**77.088.394.817**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
- Tổng doanh thu	**34.154.599.560**	**37.219.411.740**
Doanh thu bán điện thương phẩm	34.154.599.560	37.219.411.740
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.154.599.560**	**37.219.411.740**

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	21.246.739.027	15.366.906.827
Cộng	**21.246.739.027**	**15.366.906.827**

Doanh thu tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lãi tiền gởi	-5.786.875	432.843.203
Cộng	**-5.786.875**	**432.843.203**

24. Chi phí tài chính

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá	90.951.225	
Chi phí lãi vay	947.155.374	1.631.432.841
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	61.856.850	
Cộng	**1.099.963.449**	**1.631.432.841**

25. Thu nhập khác

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Nhượng bán vật tư	327.272.728	**46.156.220**
Thanh lý tài sản cố định		45.500.000
Cộng	**327.272.728**	**91.656.220**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013
Xử lý nợ của Đỗ Thanh Khiết		174.117.978
Nộp chậm thuế	5.028.780	2.096.648
Giá vốn nhượng bán vật tư	299.676.196	46.156.220
CP Tư vấn NMTĐ DakNe		66.000.000
Chi phí khác		160.305.901
Cộng	**304.704.976**	**448.676.747**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.761.771.687**	**17.899.976.015**
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	9.734.175.155	19.559.946.586
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	27.596.532	-1.659.970.571
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay		*(1.705.470.571)*
- Thu nhập khác		*45.500.000*
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	**52.028.780**	**541.886.869**
- Các khoản điều chỉnh tăng	52.028.780	541.886.869
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*150.000.000*	*96.000.000*
+ Phí quản lý niêm yết,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	*-97.971.220*	*445.886.869*
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	
Tổng thu nhập chịu thuế	9.813.800.467	18.441.862.884
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	*9.786.203.935*	*20.101.833.455*
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	*27.596.532*	*-1.659.970.571*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**984.691.631**	**1.595.190.703**
- Hoạt động SXKD chính (10%)	978.620.394	2.010.183.346
- Hoạt động khác (22%)	6.071.237	-414.992.643
Thuế TNDN được miễn giảm	**473.771.729**	**1.005.091.672**
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	473.771.729	1.005.091.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**510.919.902**	**869.214.048**
		106.540.505
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**-78.374.307**	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**9.329.226.092**	**16.924.221.462**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**-3.975.110**	**-128.039.398**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**9.333.201.202**	**17.052.260.860**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.333.201.202	17.052.260.860
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.333.201.202	17.052.260.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**467**	**1.364**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2014